

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ĐẶC TRƯNG ĐỊNH DANH THUẬT NGỮ XÃ HỘI HỌC TIẾNG VIỆT (trên ngữ liệu *Từ điển xã hội học Oxford Anh-Việt*)

NGÔ THỊ THANH VÂN*

TÓM TẮT: Bài viết tìm hiểu đặc điểm định danh của thuật ngữ xã hội học tiếng Việt trên cơ sở lý thuyết định danh. Thông qua đó, bài viết góp phần vào việc nghiên cứu thuật ngữ xã hội học nói chung và thuật ngữ xã hội học tiếng Việt nói riêng.

TỪ KHÓA: định danh; đặc trưng; thuật ngữ xã hội học.

NHẬN BÀI: 19/12/2018.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 5/2/2018

1. Một số vấn đề chung

1.1. Quá trình con người đặt tên cho sự vật, hiện tượng, v.v. tồn tại trong thế giới khách quan gọi là quá trình định danh. “Nhờ các tên gọi mà sự vật, hiện tượng thực tế khách quan tồn tại trong lý trí của chúng ta, phân biệt với các sự vật, hiện tượng khác cùng loại và khác loại.” và “các tên gọi làm cho tư duy trở nên rành mạch sáng sủa” [Đỗ Hữu Châu, 1999, tr.98-99].

Theo Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học, định danh là “sự cấu tạo các đơn vị ngôn ngữ có chức năng dùng để gọi tên, chia tách các đoạn của hiện thực khách quan trên cơ sở đó hình thành những khái niệm tương ứng về chúng dưới dạng các từ, cụm từ, ngữ cú và câu.” [Nguyễn Như Ý, 1996, tr.89].

Tác giả Nguyễn Đức Tồn quan niệm, định danh “chính là đặt tên gọi cho sự vật, hiện tượng” [Nguyễn Đức Tồn, 2010]; “là gán cho một kí hiệu ngôn ngữ một khái niệm-biểu niệm phản ánh những đặc trưng nhất định của một biểu vật - các thuộc tính, phẩm chất và quan hệ của các đối tượng và quá trình thuộc phạm vi vật chất và tinh thần, nhờ đó các đơn vị ngôn ngữ tạo thành những yếu tố của nội dung giao tiếp ngôn từ.” [Nguyễn Đức Tồn, 2010, tr.34]. Như vậy, có thể hiểu định danh là việc đặt tên cho sự vật, hiện tượng...dựa trên đặc trưng khu biệt của sự vật, hiện tượng đó.

Đơn vị định danh gồm hai loại là đơn vị định danh gốc (bậc 1) và đơn vị định danh phái sinh (bậc 2). “Đơn vị định danh gốc là những từ tối giản về hình thái-cấu trúc, mang nghĩa đen, thường được sử dụng làm cơ sở để tạo ra các đơn vị định danh khác...Đơn vị định danh phái sinh là những đơn vị có hình thái - cấu trúc phức tạp hơn đơn vị gốc, mang nghĩa biểu trưng hoá (dưới hình thức ẩn dụ hoặc hoán dụ).” [Hoàng Văn Hành, 1991, tr.23].

Đơn vị định danh gồm từ như danh từ, động từ, tính từ, trong đó danh từ có khả năng tham gia định danh cao nhất và tạo ra nhiều đơn vị định danh nhất. Ngoài ra, còn có đơn vị định danh lớn hơn từ là cụm từ định danh. Cụm từ định danh là một tổ hợp từ được kết hợp theo một nguyên tắc nhất định. Cụm từ định danh bao gồm cụm danh từ, cụm động từ và cụm tính từ.

Vận dụng việc định danh vào xây dựng thuật ngữ khoa học, Nguyễn Đức Tồn nhấn mạnh: “Quá trình sáng tạo các thuật ngữ khoa học có lẽ đã đi theo xu hướng chọn đặc trưng cơ bản của sự vật, hiện tượng” [Nguyễn Đức Tồn, 2013, tr.84]. Theo Hà Quang Năng “trong quá trình hình thành các từ thuộc khối từ vựng chuyên ngành, mọi sự đều có căn cứ luận chứng, được xem xét đi xem xét lại, được tổ chức lại. Trong đó, bản thân việc đặt tên (cũng như việc ghi nhớ và nhận biết) đều phải dựa trên quá trình xem xét các hiện tượng tương tự và các mối liên tưởng.” [Hà Quang Năng, 2014, tr.61].

1.2. Trong bài viết này, chúng tôi vận dụng quan điểm định danh trên vào xem thuật ngữ xã hội học. Dựa trên các quan điểm của các nhà ngôn ngữ học về thuật ngữ và các định nghĩa về xã

* ThS-NCS; Học viện Khoa học Xã hội; Email: vanntt@dhcd.edu.vn

hội học, chúng tôi đưa ra định nghĩa về thuật ngữ xã hội học để làm việc như sau: *Thuật ngữ xã hội học (TNXHH) là từ hoặc cụm từ định danh biểu thị chính xác đối tượng, sự vật, hiện tượng, khái niệm, thuộc tính, ... thuộc lĩnh vực xã hội học.*

Nguồn tư liệu thu thập từ cuốn “Từ điển Xã hội học Oxford”. Số lượng các mục từ: 525 thuật ngữ nguồn là TNXHH tiếng Anh, tương ứng là 525 TNXHH tiếng Việt.

2. Khảo sát cụ thể

525 TNXHH tiếng Việt có cấu tạo như sau:

Hình thức cấu tạo	Số lượng	Tỉ lệ phần trăm (%)
Từ đơn	5	1
Từ ghép chính phụ	134	25,5
Từ ghép đẳng lập	40	7,6
Cụm từ	346	65,9
Tổng	525	100

Nhận xét:

1) TNXHH là từ có 179 đơn vị, trong đó có 5 từ đơn chiếm 1%, 40 từ ghép đẳng lập chiếm 7,6% và 134 từ ghép chính phụ chiếm 25,5%, 346 cụm từ định danh chiếm 65,9%.

Về từ loại, TNXHH tiếng Việt là từ chỉ có danh từ, không có trường hợp động từ và tính từ; không có thuật ngữ xã hội học là từ láy.

Ví dụ: *giới, nghèo, nghề, quyền* (từ đơn); *biến đổi, hội nhập, nhà nước, tầng lớp* (từ ghép đẳng lập); *lệch chuẩn, di động, định kiến, già hóa, mạng lưới, biến số, chuẩn mực, phân cực* (từ ghép chính phụ).

Về cụm từ định danh, TNXHH chỉ có cụm danh từ, không có cụm động từ, tính từ. Ví dụ:

- Cụm từ *văn hóa chính trị* bao gồm hai thành phần là *văn hóa* và *chính trị*. Trong đó *văn hóa* là thành phần chính, *chính trị* là thành phần bổ sung ý nghĩa để phân biệt nó với các thuật ngữ khác như *văn hóa đại chúng, văn hóa thống trị*... *Văn hóa chính trị* được xem là các chuẩn mực, giá trị, biểu trưng giúp hợp pháp hóa hệ thống quyền lực chính trị của một xã hội. *Văn hóa đại chúng* là văn hóa phổ biến và mở rộng đối với tất cả mọi người. *Văn hóa thống trị* là nền văn hóa, thông qua sức mạnh kinh tế và chính trị của nó, có khả năng áp đặt những giá trị giá trị, ngôn ngữ và lối ứng xử của nó lên các nền văn hóa phụ thuộc. Trong đó, đặc trưng cơ bản và nổi bật “hợp pháp hóa quyền lực chính trị” được lựa chọn để đặt tên khái niệm *văn hóa chính trị*. Đặc trưng “phổ biến, mở rộng” được sử dụng để định danh thuật ngữ *văn hóa đại chúng*. Đặc trưng “có khả năng áp đặt” được dùng để đặt tên khái niệm *văn hóa thống trị*.

- Để đặt thuật ngữ *nhóm xã hội*, các nhà xã hội học đã dựa vào tiêu chí đặc trưng như “một số lượng thành viên, dựa trên tiêu chí chính thức, gắn bó theo mô hình tương tác tương đối bền vững”. Dựa vào đặc trưng “có ranh giới không vượt qua được” để định danh thuật ngữ *nhóm đóng*, hay “có ranh giới dễ dàng vượt qua” để tạo thuật ngữ *nhóm mở*. Các đặc trưng “cùng độ tuổi, dân tộc, nghề nghiệp, tự nhận mình thuộc một tập thể xã hội riêng” được sử dụng để định danh thuật ngữ *nhóm đồng đẳng*.

- Cụm từ *di động xã hội* được đặt tên dựa trên đặc điểm “sự di chuyển của các cá nhân từ tầng lớp xã hội này sang tầng lớp xã hội khác”. Các thuật ngữ chỉ loại di động xã hội được định danh dựa trên đặc trưng “di động theo chiều dọc” (di chuyển lên hay xuống trong nấc thang xã hội), “di động theo chiều ngang” (sự di động trên cùng một mặt bằng xã hội), “di động liên thế hệ” (sự di chuyển xã hội xảy ra giữa các thế hệ), “di động nội thế hệ” (những thay đổi về mặt vị thế của một cá nhân hay một nhóm trong cùng một thế hệ). Đây là các đặc trưng cơ bản nhất, cốt lõi nhất giúp chúng ta nhận diện được khái niệm.

2) Từ những đặc trưng nêu trên có thể rút ra một số mô thức định danh tiêu biểu của TNXHH tiếng Việt như sau:

(i) Mô thức *lí thuyết xã hội học* gồm 20 thuật ngữ có đặc trưng định danh: *Lí thuyết + đối tượng/tính chất*. Ví dụ: *lí thuyết dân nhân, lí thuyết hành động, lí thuyết hệ thống, lí thuyết phê phán, lí thuyết xung đột*.

(ii) Mô thức *ngghiên cứu* gồm 12 thuật ngữ có đặc trưng định danh: *ngghiên cứu + đối tượng/mục đích*. Ví dụ: *ngghiên cứu chính sách, ngghiên cứu thử, ngghiên cứu dân số*.

(iii) Mô thức *văn hóa* gồm 7 thuật ngữ có đặc trưng định danh: *văn hóa + tính chất/đối tượng*. Ví dụ: *văn hóa thống trị, văn hóa thanh niên, văn hóa đại chúng*.

(iv) Mô thức *hành vi* gồm 5 thuật ngữ có đặc trưng định danh: *hành vi + tính chất*. Ví dụ: *hành vi chính trị, hành vi phạm pháp, hành vi tập thể*.

(v) Mô thức *lí thuyết giải thích lệch lạc xã hội* gồm 8 thuật ngữ có đặc trưng định danh: *lí thuyết + đối tượng*. Ví dụ: *lí thuyết phân tâm học, lí thuyết hình thái nhân học, lí thuyết nhiễm sắc thể, lí thuyết nội tiết, lí thuyết dân nhân, lí thuyết kinh tế xã hội, lí thuyết nhóm ưu đãi, lí thuyết sinh thái*.

3. Kết luận

Xã hội học là một ngành khoa học có phạm vi nghiên cứu rộng, bao trùm hầu hết các lĩnh vực xã hội nên hệ thống các khái niệm và đặc trưng của các khái niệm này rất phong phú, đa dạng. Đây là một khó khăn cho các nhà chuyên môn bởi họ phải chọn được đặc trưng phản ánh đúng khái niệm và không gây nhầm lẫn với các khái niệm khác. Các nhà nghiên cứu đã chọn những thuộc tính cơ bản, cốt lõi của khái niệm làm cơ sở định danh TNXHH tiếng Việt. Nói cách khác, đặc điểm định danh TNXHH tiếng Việt thể hiện ở cách chọn lựa những đặc trưng phản ánh bản chất của khái niệm làm cơ sở định danh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
2. Phạm Tất Dong, Nguyễn Sinh Huy, Đỗ Nguyên Phương (1995), *Xã hội học đại cương*, Nxb ĐH và THCN, Hà Nội.
3. Nguyễn Thiện Giáp (1985), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb ĐH và THCN, Hà Nội.
4. Hoàng Văn Hành (1991), *Từ ngữ tiếng Việt trên đường hiểu biết và khám phá*, Nxb KHXH, Hà Nội.
5. Lê Ngọc Hùng (2008), *Lịch sử & lí thuyết xã hội học*, Nxb KHXH, Hà Nội.
6. Hà Quang Năng (2014), *Đặc điểm định danh thuật ngữ*, trong *Ngôn ngữ học Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập* (Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế), Nxb KHXH, Hà Nội.
7. Nguyễn Đức Tồn (2010), *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá- dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
8. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

Ngữ liệu:

Từ điển Xã hội học Oxford (2012), Nxb ĐHQG Hà Nội (Bùi thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, Trịnh Huy Hóa biên dịch).

The characteristics of nomination for Vietnamese sociological terms (Oxford dictionary of sociology)

Abstract: The aim of this article is to investigate the characteristics of Vietnamese sociological terms based on the theory of nomination. Through this, it makes contribution to the study of sociological terms in general and Vietnamese sociological terms in particular.

Key words: nomination; characteristics; sociological terms.